

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KHOÁI CHÂU  
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/01/2022

“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Duy Tr.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Quang Th.

2. Bà Vũ Thị T

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 20/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2021/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 74/2021/QĐXX - ST, ngày 27/12/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** chị Lê Thị H - sinh năm: 1986 (có mặt).

Quê quán, trú tại: Thôn B S1 xã T D, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

HKTT: Thôn B D, xã T D, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Minh Đ- SN 1980 (có mặt).

HKTT, trú tại: Thôn B D xã T D, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1.3 Cháu Nguyễn Thiện P, sinh ngày 31/10/2004.

2.3 Cháu Nguyễn Bích Q, sinh ngày 20/3/2008.

Người giám hộ cho cháu P và cháu Q: chị Lê Thị H và anh Nguyễn Minh Đ(Bố, mẹ đẻ các cháu).

Đều có HKTT: Thôn B D, xã T D, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

**4. Người làm chứng:**

1.4 Bà Nguyễn Thị T- sinh năm: 1961. (vắng mặt).

Trú tại: Thôn B S1 xã T D huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:* Chị kết hôn với anh Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1980, quê quán, trú tại thôn B D, xã T D, huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã T D đăng ký kết hôn ngày 01/01/2004.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu về chung sống cùng với anh Đ tại thôn B D xã T D. Vợ chồng chung sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống luôn căng thẳng, vì con còn nhỏ nên chị nhẫn nhịn chịu đựng cho con trưởng thành, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng luôn nghi ngờ, không tôn trọng nhau. Đến cuối năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, cuộc sống quá căng thẳng, không thể chịu đựng thêm được nữa nên đến tháng 3/2021 vợ chồng chị đã ly thân, kể từ đó đến nay, mỗi người sống một nơi, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau, gia đình chị có biết nhưng cũng không động viên mà tùy chị quyết định. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, chị xin được ly hôn với anh Đ.

*Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Minh Đ trình bày:* Về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống đúng như chị H đã trình bày. Về diễn biến và nguyên nhân mâu thuẫn anh Đ khẳng định, vợ chồng chung sống vợ chồng hạnh p, đến khoảng tháng 09/2020, sau khi anh đi lao động ở Hàn Quốc về thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng lạnh nhạt về tình cảm, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, không tôn trọng và mất lòng tin ở nhau, anh đã dùng nhiều biện pháp nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Từ tháng 4/2021, chị H kiếm có để vợ chồng cãi nhau rồi tự ý bỏ ra ngoài sinh sống, anh nhiều lần tìm gặp, điện thoại khuyên nhủ chị H quay về chung sống nhưng chị H cương quyết không về, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, hiện cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau, anh cũng đã nhờ gia đình hai bên động viên, hòa giải nhưng cũng không có kết quả. Nay chị H xin ly hôn, vì các con nên anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ, trường hợp chị H cương quyết xin ly hôn, anh

cũng nhất trí.

*Về con chung:* Cả hai khẳng định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thiện P, sinh ngày 31/10/2004, hiện nay cháu P đang ở với anh Đ và cháu Nguyễn Bích Q, sinh ngày 20/3/2008, hiện nay đang ở cùng chị H. Nếu ly hôn, nguyện vọng của anh Đ và chị H là giữ nguyên hiện trạng nuôi con như hiện nay. Việc đóng góp nuôi con chung cả hai không yêu cầu đặt ra giải quyết.

*Về tài sản chung, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của chị H và anh Đ:* Cả hai vợ chồng tự nguyện thống nhất không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cháu Nguyễn Thiện P và cháu Nguyễn Bích Q có cùng quan điểm trình bày:* Các cháu là con của anh Nguyễn Minh Đ và chị Lê Thị H. Bố mẹ các cháu sinh được hai anh em, hiện cháu P đang sinh sống với anh Đ còn cháu Q hiện đang sinh sống cùng chị H. Quá trình chung sống các cháu có chứng kiến bố mẹ cháu mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và hiện đang sống ly thân, mỗi người ở một nơi. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu P có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với anh Đ, còn cháu Q xin được ở cùng với chị H.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2021, người làm chứng là bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà là mẹ đẻ của chị Lê Thị H. Năm 2004, gia đình bà tổ chức cho chị H kết hôn cùng anh Nguyễn Minh Đ. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị không hạnh p, nguyên nhân do anh Đ mãi chơi bời, không lo làm ăn, gia đình bà và chị H nhiều lần khuyên nhủ anh Đ nhưng không có kết quả, kể từ cuối năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng chị H ngày càng trầm trọng, vợ chồng hiện đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, hiện nay chị H đang sinh sống ở nhà bà nhưng anh Đ cũng không gặp gỡ hay xin đoàn tụ. Nay chị H xin ly hôn với anh Đ, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn.

*Về con chung:* Vợ chồng chị H có hai con chung là cháu Nguyễn Thiện P, sinh ngày 31/10/2004, hiện nay cháu P đang ở với anh Đ và cháu Nguyễn Bích Q, sinh ngày 20/3/2008, hiện nay cháu Q đang ở cùng chị H.

*Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị H:* bà không nắm được. Quá trình chung sống, chị H không có công sức đóng góp, xây dựng gì đối với gia đình bà.

Qua xác minh tại UBND xã T D ngày 06/12/2021 xác định: Chị Lê Thị H kết hôn cùng anh Nguyễn Minh Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã T D ngày 01/01/2004. Hiện vợ chồng anh chị đã ly thân.

Về con chung: Vợ chồng anh Đ có hai con chung là cháu Nguyễn Thiện P, sinh ngày 31/10/2004 và cháu Nguyễn Bích Q, sinh ngày 20/3/2008.

Về tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng anh Đ, chính quyền địa phương không nắm được.

Việc chị H xin ly hôn với anh Đ, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

- Chị Lê Thị H vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện, chị xin được ly hôn với anh Đ, về con chung chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, nếu không được chị xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, còn để anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P, việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu đặt ra giải quyết. Chị không yêu cầu đặt ra giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng.

- Anh Nguyễn Minh Đ có quan điểm nếu chị H cương quyết xin ly hôn anh cũng nhất trí, về con chung anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, nếu không được anh xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P, còn để chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q, việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu đặt ra giải quyết. Anh yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Nguyễn Thiện P, sinh ngày 31/10/2004 cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Bích Q, sinh ngày 20/3/2008 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn anh Đ, chị H được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh, chị đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:*

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 12/11/2021, chị Lê Thị H có đơn khởi kiện anh Nguyễn Minh Đ, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Nguyễn Minh Đ có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn B D xã T D huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Minh Đ kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã T D huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 01/01/2004. Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh p, cả hai khẳng định phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân, sau khi ly thân, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị H cương quyết xin ly hôn, anh Đ có nguyện vọng xin được đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, mặt khác anh cũng có quan điểm nếu chị H cương quyết xin ly hôn anh cũng nhất trí. Xét cuộc sống, hạnh p gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị H được ly hôn với anh Đ để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung:* Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thiện P, sinh ngày 31/10/2004, hiện nay cháu P đang ở với anh Đ và cháu Nguyễn Bích Q, sinh ngày 20/3/2008, hiện nay đang ở cùng chị H. Tại phiên tòa cả hai anh chị đều có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, nếu không được anh Đ, chị H đều có quan điểm để cháu P cho anh Đ được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, còn cháu Q để chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết cháu P có

nguyên vọng ở cùng anh Đ, còn cháu Q có nguyên vọng ở cùng chị H. Nguyên vọng xin được trực tiếp nuôi con chung của anh Đ, chị Hạnh là hoàn toàn chính đáng, xét điều kiện của cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con, vì vậy, nên để cả anh và chị đều được trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo quyền lợi cũng như việc thực hiện chăm sóc các cháu nên giao cháu P cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Q cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và là phù hợp, như nguyện vọng của chị H, anh Đ, của cháu P, cháu Q và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do cả hai anh, chị không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn chị H, anh Đ có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Chị H không yêu cầu đặt ra giải quyết, tại phiên tòa anh Đ yêu cầu phân chia tài sản chung, công nợ chung. Tuy nhiên, quá trình giải quyết Tòa án cũng đã giải thích cho anh Đ quyền, nghĩa vụ của mình trong việc yêu cầu phân chia tài sản chung, công nợ chung nhưng anh Đ không yêu cầu, tại phiên tòa anh Đ không cung cấp tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho yêu cầu của mình, Hội đồng xét xử không thể thu thập tài liệu chứng cứ làm căn cứ giải quyết yêu cầu của anh Đ. Vì vậy, khi nào một trong các bên yêu cầu làm đơn khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết trong vụ kiện dân sự khác.

5. *Về án phí:* Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Minh Đ.
2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Nguyễn Thiện P, sinh ngày 31/10/2004 cho anh Nguyễn Minh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Nguyễn Bích Q, sinh ngày 20/3/2008 cho chị Lê Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.  
Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Minh Đ có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.
3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết, khi nào một trong các bên yêu cầu làm đơn khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết trong vụ kiện dân sự khác.
4. *Về án phí*: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0007584 ngày 16/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị H đã thi hành xong phần án phí.
5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/01/2022).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã T D;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Đào Duy Tr***